Muốn vượt qua kỳ thi HSK 5 với điểm số cao, chỉ học bảng từ vựng thì chưa đủ, bạn cần phải nắm vững ngữ pháp HSK 5. Bởi vì, đề thi HSK 5 có phần viết đoạn văn khoảng 80 chữ. Nếu bạn sử dụng một số từ dùng trong khẩu ngữ để viết đoạn văn, sẽ không đạt điểm cao. Bên cạnh đó, có các cặp từ nhìn sơ sơ tưởng là nghĩa giống nhau, nhưng cách biểu đạt lại khác nhau rất nhiều, nếu bạn chọn sai từ cũng không được điểm tối đa.

**Phần 1**

**1. 如何**

* “如何” đại từ, dùng để hỏi phương thức . VD：
  + 我们明天举行会议，讨论这个问题该如何解决。
  + 评委叫第一对夫妻说说他俩是如何恩爱的。
* “如何” cũng thường dùng ở cuối câu, dùng để trưng cầu ý kiến hoặc hỏi thăm tình hình. VD:
  + 我们希望由你来负责接解决这个问题，如何？
  + “80后”们月收入情况如何？

**2. 靠**

* “靠” , là động từ , thường gặp các cách thức “靠着/在........”（dựa vào, tựa vào） để cho người hoặc vật thể chống đỡ trọng lượng của cơ thể .Ví dụ:
  + 王老师喜欢靠这桌子讲课。
  + ........男人的头靠在女人的肩膀上，睡着了。
* “靠” cũng có nghĩa là nhờ, dựa vào ; dựa vào ai đó mới đạt được lợi ích. Ví dụ:
  + “ 在家靠父母，出门靠朋友。”有什么事情我能帮忙的，你们尽管开口。
  + 没有一个人可以完全不靠别人而生活。
* “靠” cũng có nghĩa là gần kề, kế liền. Ví dụ:
  + 我的座位是17号，是靠窗的座位。
  + 以后我一定会买一个靠海的房子，这样我每天都能听到大海的声音。

**3. 居然**

* 居然 (lại có thể, lại)  phó từ ; biểu thị không ngờ đến, bất ngờ, ngạc nhiên. Ví dụ:
  + 这么简单的题，你居然也不会做？上课时都干什么去了？
  + 没想到居然在这里碰到你！你也去上海？
  + ....这个女人为了不影响大夫睡觉，居然放弃这次机会！

**4. Phân biệt 如何，怎么**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **如何** | **怎么** |
| giống | Đều là đại từ, đều là phương thức hỏi thăm, thăm dò ý kiến。 | |
| 如：只有知道如何/怎么停止的人,才知道如何/怎么高速前进。 | |
| khác | 1.Dùng trong văn viết | 1. Dùng trong văn nói |
| 如：该如何爱护我们的地球？ | 如：你今天是怎么来的？ |
| 2. Không thể dùng để hỏi nguyên nhân | 2. Có thể dùng trong câu hỏi nguyên nhân |
| 如：今天怎么这么冷？ |
| 3. Có thể dùng ở cuối câu biểu thị sự hỏi thăm tình hình, trưng cầu ý kiến | 3. Có thể dùng ở đầu câu để biểu thị sự ngạc nhiên ,kinh ngạc |
| 如：最近身体如何？ | 如：怎么，你不认识我了？ |

**Ngữ pháp HSK 5 Phần 2**

**1. 以来**

* Danh từ , “....以来” biểu thị 1 khoảng thời gian từ một thời điểm nào đó trong quá khứ đến thời điểm hiện tại. Ví dụ:
  + 改革开放以来，中国发生了巨大的变化。
  + 因此长年以来，父母很少离开老屋，...
  + 一直以来, “80后” 这个词儿都含有年轻的味道。

**2. 临**

* “临” , là động từ , có nghĩa là dựa sát; kề; kế. Ví dụ:
  + 我想买一套不临街的房子，这样不会太吵。
  + 临江新修了一条路，晚饭后很多人都去那儿散步。
* “临” giới từ (gần, ngay gần) , cũng có thể làm giới từ, “临.....（时/前）” biểu thị sắp đến thời gian phát sinh của một vài hành động, hành vi. Ví dụ:
  + 这是我临离开北京的时候买的。
  + 临走那天，父亲从老家赶来送我们。

**3. 立刻**

* **(** lập tức, ngay, tức khắc)  Phó từ,   “立刻 + động từ ”  biểu thị sự ngay lập tức, nhấn mạnh một hành động nối tiếp hành động phát sinh ngay trước đó. Ví dụ:
  + 上了楼，开门的竟是微笑着的父母，温暖的气息立刻扑面而来。
  + 原来父母要我留下串钥匙， 只是为了让我们回来时，能立刻感受到家的温暖。
  + 那两只羊一见到青草，就立刻去吃草了，哪还有心思打架呢？

**4. Phân biệt 悄悄 và 偷偷**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 悄悄 | 偷偷 |
| Giống | Đều là phó từ , đều có nghĩa là làm việc gì đó mà không để cho người khác phát hiện | |
| 如:她悄悄/偷偷地走了出去 | |
| Khác | Nhấn mạnh âm thanh rất nhỏ | Nhấn mạnh hành vi không muốn để cho người khác biết |
| 如: 父亲悄悄把我拉到一边说话 | 如: 她谁也没告诉,偷偷去旅行了 |

**Ngữ pháp HSK 5 Phần 3**

**1. 各自 (từng người, riêng phần mình)**

* đại từ, chỉ bản thân một người hoặc chỉ một trong những phương diện của bản thân , thường cùng với đối tượng được nhắc đến làm chủ ngữ, định ngữ trong câu. Ví dụ:
  + 中场休息时间到了，比赛双方队员各自回场外休息。
  + 刘经理认真看了三家广告公司各自提交的计划。
  + 以前陆地上的夜晚，他们在各自的房间， 一家人没有更多的交流

**2. 勿 chớ, đừng**

* phó từ, biểu thị sự cấm đoán ,không cho phép hoặc can ngăn,khuyên ngăn, ngôn ngữ viết, giống từ “不要”. Ví dụ:
  + 非工作人员，请勿入内。
  + 网上购票者须注意网站的安全性，切勿上当受骗。
  + 中国有句老话：可上山，勿下海。

**3. 包括 bao gồm**

* động từ , biểu thị bao hàm các bộ phận . Ví dụ:
  + 汉语技能教学包括听、说、读、写四个方面。
  + “ 学习”，其实包括“学” 与“ 习” 两层意思。学， 就是学习知识； 习，就是实践（ Shíjiàn, thực hành）、练习。
* “包括” còn có thể nhấn mạnh một vài bộ phận, có tác dụng nêu ví dụ, bổ sung, giải thích... Ví dụ:
  + 然而， 包括翟峰的父母， 所有人都觉得，在峰“ 疯了”
  + 我们班所有人，包括最不爱运动的刘方也都参加了这次运动会。

**4. 时刻 thời khắc**

* “时刻” , danh từ, biểu thị ở một vài thời điểm hoặc một đoạn thời gian. Ví dụ:
  + 在最后时刻，他为本队踢进了赢得比赛的关键一球。
  + 美好的时刻过去后是一个个紧张的夜晚。
* “时刻” cũng có thể làm phó từ , biểu thị ý nghĩa mỗi thời mỗi khắc, thường xuyên, ...có thể lặp lại là “时时刻刻”. Ví dụ:
  + 我们非常需要你这样的人才，只要你愿意，公司的大门时刻都为你开着。
  + 工作中，他时时刻刻提醒自己： 乘客的安全是最重要的。

**5. Phân biệt 舒适 và 舒服**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 舒适 | 舒服 |
| Giống | Đều là tính từ, biểu thị sự vui vẻ thoải mái . | |
| 如：饭店为入住的客人准备了舒适/舒服的房间。 | |
| Khác | 1.     Thường dùng trong văn viết | 1.     Thường dùng trong văn nói |
| 如：这款车内部空间宽大，乘坐舒适。 | 如：他靠在沙发上舒舒服服地看电视。 |
| 2.     Thiên về cảm nhận tổng thể của con người do môi trường hoàn cảnh tác động lên. | 2.  Thiên về cảm nhận cụ thể, chủ quan về mặt tinh thần và thân thể của con người. |
| 如： 我们都需要一个轻松舒适的生活环境。 | 如：听了他的话，我心里很不舒服。 |
| 3.     Bình thường rất ít khi sử dụng cấu trúc trùng điệp | 3. Có thể trùng điệp kiểu AABB. Cũng có thể linh động làm động từ. Thường thì trùng điệp kiểu ABAB |
| 如：踢完球了？洗个热水澡舒服舒服吧 |

**Ngữ pháp HSK 5 Phần 4**

**1. 至今 (đến nay)**

* là phó từ, thẳng đến thời điểm hiện nay, thường dùng ở đầu vế câu thứ 2 hoặc đứng trước động từ, cũng có thể kết hợp với một số từ ngữ khác để tạo nên kết cấu cố định, ví dụ: “从古至今”（từ xưa đến nay）. Ví dụ:
  + 我在北京出生、长大，至今还没离开过呢。
  + 至今，很多国家并没有规定什么才是健康食品。
  + 流传至今的“百里背米”讲的就是他孝敬父母的故事。

**2. 顶**

* **“顶”** là danh từ, chỉ bộ phận cao nhất của con người hoặc vật thể. Ví dụ:
  + 请把手举过头顶。
  + 父亲的朋友画了张画儿送我， 画上是一座山，山顶有一个人往下看，山下有一个人往上看。
* **“顶”** còn có thể làm động từ, biểu thị động tác của đầu. Ví dụ:
  + 他能用头顶起20斤重的东西。
  + 院子里有两只羊正在打架，它们头顶着头，角对着角，就像两个小孩儿一样，谁也不愿让谁。
* **“顶”** làm động từ còn có thể biểu thị đón lấy, chống lại. Ví dụ:
  + 天气非常寒冷，子路顶着大雪往前走。
  + 您为什么要顶着压力来做这件事呢？
* **“顶”** còn có thể dùng làm lượng từ , dùng cho mũ, ô hơi lớn, hoặc đồ vật có hình cái ô. Ví dụ:
  + 我这顶新帽子怎么样？
  + 这项计划将成为儿童健康的一顶保护伞。

**3. ······得+不行**

* biểu thị trình độ, mức độ, còn có thể dùng“······+得+很/不得了”....
  + 他顶着大雪往前走， 扶着米袋的双手冻得不行，就停下来暖暖，再继续赶路。
  + 这个地方这么热闹，孩子们高兴得不得了！
  + 他心里烦得很，自言自语地抱怨：“怎么还有那么远啊！”

**4. 反而**

* là phó từ, đứng giữa hai câu, biểu thị sự tương phản với dự kiến ban đầu. Ví dụ:
  + 这样不但不能提高他们的阅读能力，反而有可能降低他们的阅读兴趣和热情。
  + 大城市的生活虽然很精彩，但一辈子生活在农村的父母反而会不适应。
  + 但他并没有因为物质条件好而感到欢喜，反而常常诚恳地说： “多么希望父母能和我一起过好日子！······”

**5. Phân biệt 满足 và 满意**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 满足 | 满意 |
| Giống | Đều là động từ, có ý nghĩa cảm thấy là đã đủ, nguyện vọng đã được thực hiện. | |
| 如：我对现在的生活感到非常满足/满意。 | |
| Khác | 1.    Nhấn mạnh không có yêu cầu gì thêm nữa. | 1.    Nhấn mạnh đã đúng với tâm ý của bản thân. |
| 如：只要能饱饱地吃上一吨米饭，也就满足啦。 | 如：老师说他对我这次的作业非常满意。 |
| 2.    Thường không thể làm định ngữ và trạng ngữ | 2.  Có thể dùng làm định ngữ hoặc trạng ngữ |
| 如：她找到了一份满意的工作 |
| 3. Có thể kết hợp với “希望，要求，条件，愿望” | 3. Thường không trực tiếp kết hợp với các tân ngữ. |
| 如：这个我不想要，他不能满足我们的要求。 |

**Phần 5**

**1. 从而(từ đó)**

* là liên từ, đứng giữa hai câu, câu trước biểu thị nguyên nhân; phương pháp, câu sau biểu thị kết quả; mục đích... Ví dụ:
  + 比赛前做好思想准备可以减少运动员的压力，从而取得比赛的成功。
  + 在学习过程中及时复习， 可以尽早发现和解决问题，加深理解，从而取得更好的成绩。
  + 而济南的老百姓住在泉边，喝着这甜美的泉水，自然对它充满感激之情，从而也产生了许多关于泉水的美丽传说。

**2. 于**

* giới từ, tương đương với “在、从、对、向、比”. Ví dụ:
  + 这家公司成立于1997年。(biểu thị thời gian)
  + 这种药主要用于感冒的治疗。(biểu thị phạm vi)
  + 济南的泉水，来自于济南市以南的广大山区，……(biểu thị xuất xứ)
  + 运动有助于健康。(biểu thị đối tượng)
  + 李明半年没找到工作了， 没办法，只好求助于当经理的老同学王峰了。(biểu thị đối tượng)
  + 队员们都认为对方的水平远远高于自己。(biểu thị so sánh)

**3. 为**

* “为” là động từ , có nghĩa là “成、成为”(thành, trở thành). Ví dụ:
  + 而济南市区的地下岩石变为了火成岩, ·····
  + 每个人都会遇到各种压力，可是，压力也可以变为动力。
* “为” cũng biểu thị “作为、算作” (làm, coi như) . Ví dụ:
  + 找工作时，很多人会以收入多少为第一标准, 这种想法我不能接受。
  + 在他看来，没有工作的生活就不能称其为生活。

**4. 起来**

* **“起来”** là động từ , “động từ + 起来” biểu thị từ phân tán đến tập trung lại.Ví dụ:
  + ·····地下水流到这里，碰到火成岩挡住了路就积蓄起来，越积越多。
  + 渔夫（ Yúfū, người đánh cá）想， 这网一收起来，鱼一定可以装满整条船。
* “động từ + 起来” biểu thị từ lộ rõ đến ẩn nấp, ẩn náu . Ví dụ:
  + 刘丽知道自己做得不对，躲起来不敢见我。
  + 为了不被坏人抢走，他把壶埋入地下藏了起来，....

**5. Phân biệt 美丽 và 优美**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 美丽 | 优美 |
| Giống | Đều là tính từ dùng để miêu tả phong cảnh, môi trường... | |
| 如：济南是一座风景美丽/优美的城市 | |
| Khác | 1. Thường dùng để mô tả tướng mạo, dáng người, ăn mặc ...đẹp | 1. Thường thiên về mô tả hành động, hình tượng...đem đến cho người khác một cảm giác tốt đẹp. |
| 如：她有一双美丽的大眼睛。 | 如：演员们的动作十分优美 |
| 2. Thường mô tả nhiều về cảm nhận của thị giác | 2. Còn có thể mô tả phi thị giác (nghe) |
| 如：雨后天空中出现了一道美丽的彩虹。 | 如：一进院子就听到了丽丽那优美的歌声 |
| 3.Có cách dùng tu từ, có ý nghĩa tốt đẹp, cao quý. | 3. Không có cách dùng này |
| 如：他有一颗美丽善良的心。 |

**Ngữ pháp HSK 5 Phần 6**

**1. 替**

* “替” là động từ, có nghĩa là “thay thế”
  + 见了老公，你替我向他问好。
  + 刘老师今天有点儿事来不了，你能替替他吗？
* “替” có thể làm giới từ, biểu thị “给、为” (cho ai, vì ai)
  + 七郎暗暗下定决心一定要杀死“夕”，替百姓除掉这个制造灾害的东西。
  + 李阳要去留学了，我们都替他高兴。

**2. 说不定**

* “说不定”, là động từ, có nghĩa là “không thể nói rõ ràng, khẳng định” . Ví dụ:
  + 这事儿经理已经同意了，只是出发的时间还说不定。
  + 咱两到底谁赢谁输还真说不定呢。
* “说不定” cũng có thể làm phó từ , biểu thị ước tính , có khả năng lớn . Ví dụ :
  + 周末他起得晚，这会儿说不定还在睡觉呢。
  + 别随随便便就说放弃，说不定下次会成功了。

**3. 似的**

* “似的” trợ từ , “像/跟/好像**·····**似的” biểu thị giống với một số sự vật, tình huống. Thường dùng trong văn viết. Ví dụ:
  + 消息一出来，询问情况的电话雪片似的纷纷打来。
  + 我不敢相信这是真的，好像做梦似的。
* Trong cấu trúc “**·····**得+什么似的”,  “什么似的” thay thế cho sắc thái tình cảm muốn biểu thị, mang ngữ khí khoa trương. Ví dụ:
  + 刘方背着重重的电脑包挤地铁，下班回家类的什么似的。
  + “ 夕”吓得什么似的，急忙往外逃。

**4. 纷纷 (dồn dập, tới tấp, sôi nổi)**

* “纷纷”, tính từ, “động từ/ tính từ +纷纷” mô tả (ngôn luận, những thứ rơi, rụng xuống ) nhiều mà hỗn loạn. Ví dụ:
  + 秋风刮起，落叶纷纷。
  + 他救起了妻子，孩子却被水冲走了。事后，人们议论(Yìlùn bàn tán) 纷纷。
* “纷纷” cũng có thể làm phó từ, đằng sau là động từ, biểu thị (nhiều người hoặc sự vật) liên tục tiếp diễn. Ví dụ:
  + 除掉“夕”以后，百姓纷纷对七郎表达谢意。
  + 要下雨了，路上的人纷纷往家里跑。

**5. Phân biệt 打听 và 询问**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 打听 | 询问 |
| Giống | Đều là động từ, đều có ý nghĩa “hỏi”. | |
| 如：他打听/询问了老人的身体和生活情况。 | |
| Khác | 1. Dùng nhiều trong khẩu ngữ | 1.Dùng trong văn viết |
| 如：我跟您打听一下，附近有邮局吗？ | 如： 他仔细询问了公司近年来的发展情况。 |
| 2. Thường để tìm kiếm, tìm hiểu thông tin liên quan, đằng sau có thể kết hợp với bổ ngữ kết quả “到”. | 2. Đằng sau không thể thêm BNKQ “到” ngoài ra còn mang nghĩa trưng cầu ý kiến. |
| 如：我到处打听也没打听到这家公司。 | 如：他打电话询问刘教授对论文的意见。 |
| 3. Không có cách dùng này. | 3. Đằng sau có thể thêm đối tượng của hành động, cũng có thể linh hoạt làm danh từ. |
| 如：警察询问了当天见过他的另据。  他详细地回答了病人的询问。 |

**Ngữ pháp HSK 5 Phần 7**

**1. 瞎**

* “瞎” ，động từ, nghĩa là “mắt không nhìn thấy”. Ví dụ:
  + 聪明人用双手挡住了马的双眼，对那个人说：“要是这马真是你的，你一定知道马的那只眼睛是瞎的。”
  + 一天，他让士兵去买一头大象和一些出生时眼睛就瞎了的人回来。
* “瞎” cũng có thể làm phó từ, biểu thị không có lí do, không có căn cứ hoặc khi làm một vài việc không có hiệu quả. Ví dụ:
  + 别听他瞎说！不用害怕，我们不会这么倒霉的。
  + 他自己的问题，他会想办法的，你就别替他瞎担心的。

**2. 分别**

* “分别”, động từ , nghĩa là ly biệt, chia tay, xa cách. Ví dụ:
  + 分别是暂时的，我们以后一定会再见。
  + 从毕业到现在我们已经分别20年了，一直都没有联系。
* “分别” cũng có thể làm phó từ, biểu thị riêng biệt, mỗi. Ví dụ:
  + 我分别找两个人打听这件事，他们的说法都是一样的。
  + 士兵们分别去不同的地方寻找，把找到大象和盲人带到他面前。
* “分别” khi làm phó từ, chỉ rõ từng cái một.
  + 一张桌子上放着三瓶饮料，分别是茶，可乐和咖啡。
  + 谈到对目前工作最不满意的地方，1%的被调查者认为休息时间太少，发展慢，工资太低分别占20.3%和20%。
* “分别” còn có thể làm danh từ, nghĩa là phân biệt, bất đồng, khác nhau. Ví dụ:
  + 我不知道这两种做法有什么分别。
  + 这两张照片的分别是一眼就看得出来得。

**3. 根**

* “根” (rễ, rễ cây) danh từ, chỉ bộ phận của thực vật sinh trưởng dưới lòng đất. Ví dụ:
  + 这棵树的根又粗又长。
  + 这种植物的根下雨时会大量吸水，从而满足自身的需要。
* “根” khi làm danh từ cũng biểu thị nền móng, cơ sở, gốc, chân của sự vật. Ví dụ:
  + 你这颗牙连牙根都坏了，平时难道不疼吗？
  + 这件事还是得从根上解决，只理解表面问题是不行的。
* “根” cũng có thể làm lượng từ, thường dùng cho vật dài và nhỏ. Ví dụ:
  + 摸到尾巴的盲人说大相像一根绳子。
  + 可是，这次他连续换了几根箭，都没能再射进去······

**4. 便**

* 便 làm phó từ, nghĩa là 就 “thì, là, đã”,  thường dùng trong văn viết. Ví dụ:
  + 楼上新买了一架钢琴，我们家便多了一些不安静。
  + “精诚所至，金石为开”这一成语也便由此流转下来。
  + 很多时候，仅仅是换一种心情，换一个角度，便可以从困境中走出来。

**5. Phân biệt 忽然 và 突然**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 忽然 | 突然 |
| Giống | Đều có thể đứng trước động từ, biểu thị là không ngờ đến/ không nghĩ đến, xảy ra rất nhanh . | |
| 如：我们正在上课，他忽然/突然站了起来。 | |
| Khác | Là phó từ, chỉ có thể đứng trước động từ hoặc đầu của câu sau ( có thể thay bằng “突然”) | Là tính từ, có thể làm vị ngữ, định ngữ, bổ ngữ trong câu. |
| 如：一天傍晚，他正带着士兵们在山中打猪，忽然发现远处的草丛中蹲着一只大老虎。 | 如：这件事太突然了！（谓语）  这件事发生得太突然了！（补语）  这突然的一声喊叫吓了我一跳（定语） |

**Ngữ pháp HSK 5 Phần 8**

**1. 倒**

* “倒” phó từ, biểu thị tương phản, trái ngược với những tình huống thông thường. Ví dụ:
  + 在其他粮食不足的情况下，用橡子喂猴子倒是个办法。
  + 少年不解地问：“怎么勇敢反倒成为缺点了？”
* “倒” biểu thị không nghĩ đến . Ví dụ:
  + 有这样的人？我倒要认识认识。
  + 小刘租的房子虽然很小，不过收拾得倒还干净。
* “倒” có thể biểu thị sự nhượng bộ, đầu tiên dùng để khẳng định, sau đó nói các phương diện khác. Ví dụ:
  + 质量倒是挺好，就是价格太贵了。
  + 我倒是很愿意参加这次活动，就是暂时无法确定是否有时间。
* “倒” còn biểu thị không nhẫn nại, bình tĩnh , dùng để hỏi hoặc hối thúc, thúc giục. Ví dụ:
  + 你究竟去还是不去？倒是说句话呀！
  + 你倒是说说看，这件事你不负责谁负责？

**2. ·····来 ······去**

* biểu thị sự lặp đi lặp lại nhiều lần của động tác, hai động từ đứng trước “来” và “去” thường là cùng một từ hoặc là từ gần nghĩa. Ví dụ:
  + 小狗追着自己的尾巴，在草地上跑来跑去。
  + 猴子们似乎只弄懂了主人前面说的一个“三”， 觉得自己吃了亏，一个个立起身子跳来跳去，对着老人大喊大叫地发脾气。
  + 他们研究来讨论去，还是没找出原因。

**3. 要不**

* “要不” liên từ, giống với “要不然”, biểu thị nếu không như thế này, thì kết quả sẽ như dưới đây. “要不/要不然” thường đặt trước chủ ngữ của phân câu thứ 2. Ví dụ:
  + 老太太说：“4块，要不我不卖”
  + 还好碰见你了，要不然我今天肯定会迟到了。
* “要不/要不然”còn có nghĩa là vẫn còn một sự lựa chọn khác . Ví dụ:
  + 今天太晚了，要不你明天再走吧。
  + 要不这样吧，既然你们觉得少那就改成每早上四颗，晚上三颗，这样总够了吧。

**4. Phân biệt “彼此” và“互相”**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 彼此 | 互相 |
| Giống | Đều có nghĩa là cả hai bên có cùng một hành vi, hành động. | |
| 如：我们彼此/互相都很理解对方 | |
| Khác | 1.     Đại từ, có thể đứng trước động từ làm chủ ngữ. | 1.     Phó từ, khi đứng trước động từ thì đằng trước phải thêm chủ ngữ |
| 如：相处久了，彼此既然可以从表情，声音和行为举止中了解对方的意思。 | 如：好朋友应该互相帮助。 |
| 2.     Có thể làm tân ngữ, định ngữ. | 2. Không thể làm tân ngữ hoặc định ngữ. |
| 如：我们是最好的朋友，不分彼此。(tân ngữ)  我们彼此的爱好相同。(định ngữ) |
| 3.     Có thể trùng điệp, biểu thị cả hai không khác nhau mấy. | 3. Không thể trùng điệp. |
| 如：咱们俩彼此彼此，我画的比你好不了多少。 |

**Ngữ pháp HSK 5 Phần 9**

**1. 算**

* “算” động từ , có nghĩa là “认作，当做” ( xem như, coi như). Ví dụ:
  + 例如著名的文学家鲁迅，在吃喝这件事上，就算是个地道的行家，······
  + 这钱就算我借给你的，将来你有了的时候再还我。
* “算” đằng sau có thể đi với “了” biểu thị “作罢，不再计较” (bỏ đi , không tính toán nữa) .Ví dụ:
  + 不就是一个空瓶子吗？扔掉算了。
  + 算了吧，你跑得再快，也追不上会飞的鸟啊。

**2. 作为**

* “作为” động từ, có nghĩa là “看做，认为是·····” (xem là, coi là, cho rằng). Ví dụ:
  + 北海公园离家最近，所以我把那儿作为每晚散步的去处。
  + 经理要请我去吃顿饭，说是作为我加班的表扬。
* “作为” có thể làm giới từ, dùng để chỉ ra, dẫn ra thân phận của một người hoặc tính chất của sự vật. Ví dụ:
  + 作为大作家、大学问家，鲁迅对吃很讲究，吃的内容在他的日记占了很大一部分。
  + 西红柿是世界上种植(zhòngzhí: trồng)非常普遍的蔬菜，中国作为主要生产国之一也在扩大(kuòdà: mở rộng)它的种植面积。

**3. 曾经**

* 曾经 (đã từng) phó từ, biểu thị hành động hoặc tình huống đã từng xảy ra hoặc từng phát sinh. Ví dụ:
  + 鲁迅曾经说他是将别人喝牛奶、咖啡的时间来学习。
  + 孔子曾经带着学生周游各国14年，传播他的思想。
  + 郁达夫在1933年曾经作诗形容他： “醉眼蒙胧上酒楼，彷徨呐喊两悠悠”，描写得十分形象。

**4. Phân biệt “亲自”và“自己”**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 亲自 | 自己 |
| Giống | Đều có nghĩa là chỉ bản thân | |
| 如：（鲁迅）不但会吃，还会亲自/自己动手做。 | |
| Khác | 1. Phó từ, thường dùng giữa chủ ngữ và động từ. | 1. Đại từ, có thể làm chủ ngữ, tân ngữ, định ngữ .... |
| 如：老人总是亲自喂养他的猴子 | 如：请大家带好自己的资料。 |
| 2.Thường dùng với những người có thân phận, địa vị cao hoặc những việc bình thường không hay làm. | 2. Nhấn mạnh người hoàn thành động tác là bản thân chứ không phải ai khác. |
| 如：这份礼物是市长亲自为生病的小女孩儿做的。 | 如：你应该自己努力学习，不能总是靠别人。 |

**Ngữ pháp HSK 5 Phần 10**

**1. 毕竟**

* “毕竟” là phó từ, có nghĩa là rốt cuộc, cuối cùng. Ví dụ:
  + 最然我们遇到了很多困难，但毕竟完成了任务。
  + 不过摄影师毕竟是摄影师，主意还是有的。
* “毕竟” cũng dùng để chỉ phần quan trọng nhất hoặc chính xác nhất, thường dùng cùng câu biểu thị “cho dù thế nào thì kết quả chính là như thế này”. Ví dụ:
  + 生活中总有无法解决的问题，毕竟不是所有的对错都能讲清楚，甚至可能根本就没有真正的对与错。
  + 他不高兴是正常的，毕竟没有人能在摔得头破血流的时候，还高兴得起来。

**2. 逐渐**

* phó từ, chỉ trình độ, số lượng tăng hoặc giảm một chút. Ví dụ:
  + 食物越来越少，老人不得不逐渐限制猴子的食量。
  + 这项运动首先在亚太地区流行，并逐渐受到世界各地人们的欢迎。
  + 经过艰苦的试验，电影拍摄技术逐渐改进、成熟。

**3. 或许**

* phó từ, có nghĩa là có lẽ, có khả năng. Ví dụ :
  + 虽然以前她不支持你，但或许这次会有变化。
  + 或许正是因为这一点一滴的努力，你就会走在别人的前面。
  + 留心生活的每一瞬间，并为之争论，适时请求帮助，认真研究，或许重大发现就在你的眼前。

**4. Phân biệt “显示” và “显得”**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 显示 | 显得 |
| Giống | Đều là động từ, đều có nghĩa là biểu hiện ra, thể hiện ra cho người khác thấy. Nhưng bình thường không thể đổi dùng cho nhau. | |
| Khác | 1.   Chỉ biểu hiện ra một số loại thái độ, năng lực hoặc tình huống | 1.Chỉ biểu hiện ra một số đặc tính. |
| 如：相片显示：马奔跑时始终有蹄着地。 | 如：几年不见，他显得成熟多了。 |
| 2.   Thường kết hợp cùng danh từ và câu ngắn. | 2. Thường kết hợp với tính từ. |
| 如：这次活动的组织显示出了他的才能。 | 如：中秋节那天，月亮显得格外明亮。 |

**Ngữ pháp HSK 5 Phần 11**

**1. 来/过来**

* “来/过来”, động từ xu hướng, thường gặp cách dùng “động từ +来/过来” dùng sau động từ “醒” biểu thị chuyển tiếp từ lúc ngủ đến lúc tỉnh. Ví dụ:
  + ·····人逐渐从熟睡过渡到浅睡，直到醒来。
  + 早晨醒来，我发现窗外正下着大雪。
* “过来” dùng ở sau động từ, biểu thị quay về trạng thái lúc ban đầu hoặc trạng thái bình thường. Ví dụ:
  + 我被一阵吵闹声突然惊醒，过了半天， 脑子才清醒过来。
  + 他救了妻子，没救孩子。有的人说他做得对，因为孩子可以再生一个，妻子却不能活过来。
* “ Động từ +得/不+过来” biểu thị có năng lực ( hoặc không đủ năng lực) để làm một vài việc, thường dùng hình thức phủ định. Ví dụ:
  + 天上的星星那么多，谁数得过来呀？
  + 最近手头的工作太多了，我都忙不过来了。

**2. 所**

* “所” trợ từ , đứng trước động từ, dùng để chỉ ra và nói sự vật. Thường đứng trước động từ trong câu chủ vị, làm định ngữ, chủ ngữ... Ví dụ:
  + 山水画所表现的是人与自然的关系。
  + ·····人们对自然醒与被闹钟铃声叫醒所产生的反应是很不相同的。
* “有/无+所+ động từ” ,“所” và động từ phía sau tạo thành cụm từ , làm tân ngữ của “有” và “无”.
  + 调查显示，随着年龄的增大，女性的职场幸福感有所提高。
  + 我和李阳是无所不谈的好朋友。
* “所” có thể làm lượng từ, dùng với chỗ ở, nơi ở, cơ cấu... Ví dụ:
  + 来自北京一所大学的学生做了关于这个问题的实验。
  + 学校附近就有一所幼儿园，你可以把孩子送到那儿去。

**3. 相当**

* “相当” động từ, biểu thị( số lượng, điều kiện, tình huống...) hai phương diện tương đương, ngang bằng nhau. Ví dụ:
  + ·····这些能力最多为正常状态的65%，与醉酒者相当。
  + 这种鸟一天所食的害虫相当于自己的体重。
* “相当” cũng có thể làm phó từ, biểu thị trình độ, mức độ tương đối cao.
  + 菜的味道好极了，服务也挺周到，我相当满意。
  + 如果要问人们选择职业时主要考虑的是什么，有相当一部分人会以收入多少作为标准。

**4. 数**

* “数” (shǔ) động từ, biểu thị tra, đếm (số lượng) hoặc nói số lượng của từng cái một. Ví dụ:
  + 我大概数了一下，车上有32个学生。
  + 先生，这是找您的钱58块6，您数数。
* “数······（最）······” hoặc “（最）······的（要/就）数······” biểu thị tính toán hoặc so sánh với nhau（最······）. Ví dụ:
  + 我觉得北京最美，最有名气的公园要数颐和园了。
  + 要说我们班跑得最快的，那就数李阳了。
* “数”(shù) số từ, có nghĩa là “几/几个” thường dùng trong văn viết. Ví dụ:
  + 这里夏季的雷阵雨一般可持续数小时或者更久的时间。
  + 这种状态如果持续数天、数周、数月将导致高血压、失眠和一些精神问题等。

**5. Phân biệt 持续 và 继续**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 持续 | 继续 |
| Giống | Đều là động từ, đều có nghĩa là tiếp diễn không ngừng nhưng ngữ nghĩa lại khác nhau nhiều, không thể thay thế. | |
| Khác | 1. Biểu thị động tác liên tục không ngừng, không bị ngắt quãng ở giữa. | 1. Động tác có thể bị ngắt quãng, dừng lại ở giữa |
| 如：这场雨持续下了两个多小时。 | 如：对不起！打扰了，你们继续学习吧。 |
| 2. Có thể làm định ngữ | 2. Không thể làm định ngữ. |
| 如：持续的高温让许多老人感到不适 |
| 2. Có thể đi với bổ ngữ thời lượng. | 3. Thường không thể thêm bổ ngữ thời lượng. |
| 如：小明发烧持续三天了，家里人都很着急。 |

**Ngữ pháp HSK 5 Phần 12**

**1. 以及**

* liên từ, dùng để nối cụm từ hoặc từ có quan hệ ngang bằng nhau, liên kết thành phần thường có sự phân biệt trước sau hoặc sự phân biệt chủ yếu và thứ yếu. Ví dụ:
  + 吃饭时不要用筷子敲打碗，盘子以及桌面。
  + 学校的领导，教师以及一些学生代表观看了演出。
  + ·····由于中国互联网的用户数量以及市场成熟程度等都低于发达国家，在产品创新上难有领导地位，······

**2. 程度**

* danh từ, chỉ trình độ, mức độ hoặc cấp độ mà ở một vài phương diện đã đạt được .Ví dụ:
  + ·····由于中国互联网的用户数量以及市场成熟程度等都低于发达国家，在产品创新上难有领导地位，······
  + 问题已经发展到了十分严重的程度。
  + 在很大程度上，一个人的未来取决于他所受的教育。

**3. Phân biệt 发达 và 发展**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 发达 | 发展 |
| Giống | Ý nghĩa có liên quan, nhưng thường không thể dùng thay thế cho nhau. | |
| Khác | 1. Tính từ | 1. Động từ |
| 如：这个城市的经济不太发达。 | 如：这个城市正在大力发展经济。 |
| 2. Mô tả trình độ phát triển rất cao | 2. Chỉ sự biến hóa, thay đổi của sự vật. |
| 如：由于中国互联网的用户数量以及市场成熟程度等都低于发达国家，在产品创新上难有领导地位。 | 如：中国还是一个发展中国家。 |

**Ngữ pháp HSK 5 Phần 13**

**1. 何况**

* “何况” , liên từ, dùng ngữ khí phản vấn (hỏi ngược lại) biểu thị cao hơn một mức hoặc dựa vào sự diễn đạt ở câu trước, làm cho kết luận ở câu sau càng rõ ràng hơn. Có ý nghĩa “不用说”( chứ đừng nói). Ví dụ:
  + ·····缺少了激烈紧张的气氛，连运动员都不满意，更何况看比赛的球迷呢。
  + 北京的发展变化太快，我这个土生土长的老北京还常迷路呢，何况你一个外地人。
* “何况” còn có ý nghĩa là bổ sung thêm một loại lí do nào đó. Ví dụ:
  + 这辆车外观漂亮，安全性高，又何况价钱就比上次看的那辆贵了几千块，，小王有点儿动心了。
  + 上海冬天没有暖气，屋子里冷得让人伸不出手，何况李阳还是病人，自然是受不了的。

**2. 何必**

* phó từ, dùng ngữ khí phản vấn để biểu thị không cần thiết, không bắt buộc. Ví dụ:
  + 何必这么麻烦呢？把篮筐的底去掉不就行了吗？
  + 食堂楼下就有个小超市，何况去学校外边呢？
  + 你何必亲自送一趟呢？叫个快递不就行了？

**3. 多亏**

* động từ, do có sự giúp đỡ của người khác hoặc bởi vì một vài nhân tố có lợi, mà tránh được rủi ro , không may mắn, hoặc đạt được những lợi ích nào đó. Ví dụ:
  + 多亏了他这句话，人们如梦初醒。
  + 赵老师，谢谢您，多亏您给我那瓶药，很管用。
  + 今天搬家多亏有你在，你可帮我太忙了。

**4. Phân biệt 激烈 và 强烈**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 激烈 | 强烈 |
| Giống | Đều là tính từ có nghĩa là mạnh mẽ, lợi hại. | |
| 如：我不顾父母的激烈/强烈反对，偷偷地报考了表演专业。 | |
| Khác | 1. Thiên về nghĩa kịch liệt, gay gắt, khẩn trương. | 1. Thiên về nghĩa là mạnh mẽ có lực. |
| 如：人类最早什么时候用火，一直是学者激烈争论的问题。 | 如：文章发展以后立刻引起了读者的强烈反响。 |
| 2. Thường mô tả về ngôn luận, cảm xúc, trong trận đấu hoặc đấu tranh... | 2. Thường mô tả ánh sáng, dòng điện, màu sắc, mùi vị hoặc mô tả tình cảm, tư tưởng, nguyện vọng của con người. |
| 如：人在激烈运动时，会出很多汗。 | 如: 这里夏天尽管阳光的照射很强烈，但白天气温很少超过35°C。 |

**Phần 14**

**1. 所谓**

* “所谓” tính từ, biểu thị thường hay nói, thường dùng để đề ra từ ngữ cần giải thích. Ví dụ:
  + 很多时候，烦恼是自己找来的，这就是所谓的“自寻烦恼”。
  + 所谓四合，“四”指东、西、南、北四面，“合”就是四面房屋围在一起，中间形成一个方形的院子。
* “所谓”còn chỉ những điều do một vài người nói, thường biểu thị không đồng ý, không thừa nhận. Ví dụ:
  + 他所谓的“新闻“，其实我们早就知道了。
  + 现在市场上所谓的“健康食品”其实没有统一的标准。

**2. 则**

* “则” lượng từ, thường dùng với văn bản ngắn thành đoạn hoặc thành bài. Ví dụ:
  + 在第七课，我们学习了两则成语故事。
  + 今天的报纸上有一则非常重要的新闻。
* “则” liên từ, thường gặp kết cấu “ A·····，（而）B 则······” biểu thị sự so sánh giữa câu trước và câu sau. Ví dụ:
  + 猫享受独处的快乐，而狗则是希望和别人分享快乐。
  + 有的人家喜欢种草、养花、种竹子，有的人家则喜欢用大盆养金鱼。
* “则” còn biểu thị mối quan hệ nhân quả, thường dùng trong văn viết, bằng với từ “就” trong văn nói.
  + 北京的冬天，有风则寒，无风则暖。
  + “欲速则不达”，人生不能总是要求“快”，其实“慢”也是一种生活的艺术。

**3. 为······所·····**

* kết cấu cố định, thường dùng trong văn viết, ngoài ra “为” biểu thị ý nghĩa là “被” ( bị, được). Ví dụ:
  + 认识他的人，没有人不为他认真的工作态度所感动。
  + 有了科学，大自然就可以更好地为人所用。
  + 院子不仅拉近了人与自然的关系，也让家里人在此得到了感情的交流，对创造生活情趣起了很大作用，因而最为人们所喜爱。

**4. 起**

* động từ, biểu thị sự liên tiếp, kết hợp và cố định. Ví dụ:
  + 拉起手，我们就是好朋友。
  + 只要关闭起大门，四合院内便形成一个封闭式的小环境。
  + 对公司来说，最重要的是建立起一套行之有效的制度。

**5. Phân biệt 通常 và 常常**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 通常 | 常常 |
| Giống | Đều biểu thị thường phát sinh những hành động, động tác giống nhau, ở một vài câu có thể hoán đổi cho nhau, nhưng khi mang ý nghĩa cường điệu thì lại không giống nhau. | |
| 如：我通常/常常在学校外面那个超市买东西。 | |
| Khác | 1.Nhấn mạnh hành động, động tác có quy luật. | 1.Nhấn mạnh hành động, động tác nhiều lần xuất hiện. |
| 如：有钱人家的，通常是由好几座四合院并列组成的。 | 如：他成绩很好，常常受到表扬。 |
| 2.Tính từ, có thể làm định ngữ | 2.Phó từ, không thể làm định ngữ hoặc bổ sung cho phân câu. |
| 如：我们通常的做法都是这样的。 | 如：他常常去上海出差，对上海很熟悉。 |

**Phần 15**

**1. 过**

* động từ xu hướng, thường dùng với cách thức “ động từ + 得/不+ 过” , làm bổ ngữ, biểu thị ý nghĩa là quá, vượt qua, hơn. Ví dụ:
  + ·····跟别人谈论起军事来，没有人说得过他，······
  + 年轻人记忆力好，这一点我比不过你们。
  + 我们的原材料贵，人工费用高产品在价格上肯定竞争不过他们。

**2. 迟早**

* phó từ, đằng sau thường đi cùng động từ, biểu thị một vài động tác hoặc sự việc sớm muộn cũng sẽ xảy ra. Ví dụ:
  + 如果让他了当大将，迟早会害了赵国。
  + 随着网络技术的发展，这些问题迟早都会得到解决。
  + 如果不重视技术研究和产品开发，我们迟早会被别人挤出市场。

**3. 再三**

* phó từ, có nghĩa là “hết lần này đến lần khác”, đằng sau thường đi với động từ, có lúc cũng có thể dùng sau động từ không mang theo tân ngữ. Ví dụ:
  + 赵括的母亲再三阻止赵王任命儿子为大将。
  + 我最近这段时间特别忙，实在没时间参加小王的活动，可他再三激情，出于礼貌，我只好答应了。
  + 朋友请他做公司的总经理，他考虑再三，最后还是客气地拒绝了。

**4. Phân biệt 胜利 và 成功**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 胜利 | 成功 |
| Giống | Đều là động từ, đều biểu thị đạt được mục đích đã dự tính trước. | |
| 如：北京胜利/成功地举办了2008年夏季奥运会。 | |
| Khác | 1.Biểu thị lúc công việc đạt được mục đích đã dự tính trước, thường làm trạng ngữ | 1.Không chỉ dùng trên phương diện công việc, sự nghiệp còn dùng được ở nhiều phương diện khác. Có thể làm trạng ngữ hoặc vị ngữ. |
| 如：经过一年多的努力，我们胜利地完成了调查工作。 | 如：经过艰苦的努力，实验终于成功了。 |
| 2.Còn có nghĩa là trong trận đấu hoặc chiến tranh đánh bại được đối thủ. | 2. Không có ý nghĩa là đánh bại đối thủ. |
| 如：谁坚持到最后，谁就是这场比赛的胜利者。 |
| 3.Không có ý nghĩa làm cho người khác hài lòng, không thể làm bổ ngữ. | 3. Là tính từ, có nghĩa là làm cho người khác hài lòng, có thể làm bổ ngữ |
| 如：这部电视剧拍得很成功，在全国播出后，受到观众的喜爱。 |

**Phần 16**

**1. 即**

* “即” động từ, dùng trong văn viết , nghĩa là “就是”. Ví dụ:
  + “旦” 是象形字，即太阳从地平线上升起。
  + 这些人的体重变化表现出清晰的模式，即周末之后体重升高，在工作日体重减轻（周五达到最低点）。
* “即” còn có thể làm phó từ, có nghĩa là “就”“便” . Ví dụ:
  + 不懂即问是他最大的优点，也是他成功的主要原因。
  + 在办公司这件事上，两人早都有打算，这次的机会让他俩一拍即合。

**2. 个别**

* “个别” tính từ, có nghĩa là “单个，各个” ( từng cái, mỗi cái). Ví dụ:
  + 他经常采取个别谈话的方式了解情况和解决问题。
  + 教练针对他的技术特点进行了个别训练，达到了比较好的效果。
* “个别” còn biểu thị cực kỳ ít, hiếm có. Ví dụ:
  + ·····除了个别人以外，多数人体重的增加会从周六开始······
  + 天气预报说今晚有小到中雨，个别地区可能有大雨。

**3. 非**

* “非” là tiền tố, đứng trước cụm danh từ, biểu thị là không thuộc về phạm vi này. Ví dụ:
  + 在非语言的交流中，眼睛起着重要的作用。
  + 我们公司的技术部门都是专业人员，工资高；非专业人员做服务工作，工资不高。
* “非” có thể làm động từ, có nghĩa là “不是” .Ví dụ:
  + ·····工作日和周末体重的临时变化应该被视为正常现象，而非真正的体重增加，······
  + 成功有时候并非想象中那么难。
* “非” khi làm phó từ còn biểu thị chủ quan cố ý , kiên trì, khăng khăng  làm một việc gì đó. Có lúc cũng có thể dùng để phản vấn, biểu thị phụ định không cần thiết phải làm như thế này. “非” Cũng có thể kết hợp với động từ, hình thành cấu trúc thường dùng như “非+ động từ + 不可” , có nghĩa là “必须” (bắt buộc) . Ví dụ:
  + 他非要离婚，我们谁拦也拦不住。
  + 我本不想提这件事，你又何必非要我说出来呢？
  + 有些家长已经习惯了这种竞争，非让自家的孩子考第一名不可。
  + 补办学生证的事非你本人去不可。

**4. Phân biệt 临时 và 暂时**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 临时 | 暂时 |
| Giống | Đều có nghĩa là trong một khoảng thời gian ngắn. | |
| 如：没找到满意的房子前，我临时/暂时借住在朋友家里。 | |
| Khác | 1. Biểu thị gần đến lúc sự việc phát sinh. | 1. Không có nghĩa như vậy. |
| 如：早到了30分钟，所以我临时决定去旁边的书店看看。 |
| 2. Không có nghĩa như vậy. | 2. Biểu thị một khoảng thời gian gần đây không chính xác |
| 如：这套房子我很喜欢，暂时还不打算买掉。 |
| 3.Còn có thể làm từ chỉ thuộc tính, biểu thị thời gian ngắn, không chính thức | 3. Không có cách dùng này. |
| 如：麻烦你春节后帮刘方的女儿找份临时工作。 |

**Phần 17**

**1. 以**

* “以” là giới từ, thường dùng trong văn viết, có nghĩa là“用、拿、凭借” ( dùng, lấy, dựa vào, nhờ vào). Ví dụ:
  + 同年四月，（微信）以英文名WeChat正式进入国际市场。
  + ·····学生分为甲乙两队，以足球为比赛工具向蓝内投，按得分多少觉输赢。
* “以” còn có thể làm liên từ, thường dùng trong văn viết, biểu thị mục đích. Ví dụ:
  + 虽然我们已经老了，但还要坚持学习，以适应社会的发展。
  + 比如说为了一场戏剧演出，我们会投入很多时间，准备服装、化妆、道具、舞台美术，以创造良好的效果。

**2. 平常**

* “平常” tính từ, biểu thị phổ thông, bình thường, không có gì đặc biệt. Ví dụ:
  + 对小王来说，今天是一个不平常的日子，因为他今天第一天上班。
  + 一部电影，开始虽然剧情平平常常，如果最后半个小时能使我们感动，我们依然会向别人推荐它。
* “平常” cũng có thể làm danh từ, ý nghĩa là “平时” (ngày thường, bình thường, lúc thường). Ví dụ:
  + 他平常总是来得很早，今天却迟到了。
  + 校长又告诉老师们，对待这些孩子，要像平常一样，不要让孩子或家长知道他们是被选出来的。

**3. 宁可**

* phó từ, biểu thị sau khi so sánh, chọn lựa được 1 bên tương đối có lợi
  + 作为母亲，她宁可自己累一点儿，也不想委屈了孩子。
  + 为什么大家宁可挤成一团，也不去没人的那边？
  + ·····做节目时，与开模式相比，我们宁可把更多的精力集中在闭模式上，······

**4. Phân biệt 忽视 và 轻视**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 忽视 | 轻视 |
| Giống | Đều biểu thị không chú ý, không chú trọng, trong một vài câu có thể hoán đổi cách dùng cho nhau, nhưng ý nghĩa muốn nhấn mạnh lại không giống nhau. Ví dụ: | |
| 如：他只注重理论，忽视/轻视实践　(Shíjiàn, thực tiễn)，所以失败了。 | |
| Khác | 1. Nhấn mạnh không suy nghĩ, cân nhắc đến. | 1. Nhấn mạnh xem thường, coi thường ai dó. |
| 如：他忙得忽视了去医院看病。 | 如：你可别轻视他，他看起来很平常，其实很能干。 |
| 2. Về mặt thái độ có khả năng là vô ý, vô tình; cũng có khả năng là cố ý, cố tình. Ví dụ: | 2. Về mặt thái độ thông thường là cố ý hoặc mang tính lựa chọn. |
| 如：我们常常忽视结束退场时的准备，演出开始时人们认为很有魅力，但是糟糕的结局会给人留下难以忘记的坏印象。 | 如：虽然这是一次小考，他也不能轻视要好好复习。 |

**Phần 18**

**1. 极其**

* (cực kì) phó từ, có nghĩa là “非常”, thường dùng trong văn viết, chỉ có thể bổ sung cho tính từ song âm tiết hoặc đa âm tiết. Ví dụ:
  + 在中国，餐桌上放一把刀是极其少见的现象。
  + 每天说“太糟糕了” “太讨厌了” “真倒霉”的人，遇到的困难也格外多，运气也显得极其糟糕。
  + 抽象派画家的作品中经常见到好像随便洒上颜料而形成的画作，在有人看来极其神秘甚至丑陋，······

**2. 其余**

* đại từ, biểu thị phần còn lại, bộ phận khác. Ví dụ:
  + 怎么只有你们两个人？其余的同学呢？
  + 只有一个房间亮着灯，其余窗户都是黑的。
  + 其中三分之一的画作作者没有签名，而其余的则标明了身份。

**3. 可见**

* liên từ, thường dùng cách thức “······，（由此）可见······”, biểu thị có thể dựa vào tình huống được nói đến trong văn bản mà đưa ra phán đoán, đánh giá. Ví dụ:
  + 他已经住院好几天了，一直诊断不出是什么问题，可见情况不太好。
  + 汉语中有个成语叫“自知之明”，把“自知”称为“明”，可见“自知”是一种智慧。
  + 由此可见，志愿者能够从画作中感知艺术家的用心，哪怕他们不能够解释原因。

**4. Phân biệt 目前 và 现在**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 目前 | 现在 |
| Giống | Đều là danh từ chỉ thời gian, chỉ thời điểm nói này , thường có thể dùng thay thế cho nhau. Ví dụ: | |
| 如: 至少目前/现在可以这么说，没有证据表明黑猩猩或儿童可以这样做。 | |
| Khác | 1. Thường thiên về chỉ một khoảng thời gian nào đó từ lúc trước cho đến hiện tại. Ví dụ: | 1. Có thể thiên về chỉ một khoảng thời gian nào đó, cũng có thể chỉ thời điểm nào đó, còn có thể nhấn mạnh sự so sánh với quá khứ. |
| 如：到目前为止，事情还没有变化。 | 如：我现在就去。 |
| 2. Không thể dùng kết hợp với từ chỉ thời gian cụ thể. | 2. Có thể dùng kết hợp với từ chỉ thời gian cụ thể. Ví dụ: |
| 如：现在是北京时间上午十点钟。 |

**Phần 19**

**1. 般**

* “般” trợ từ, có nghĩa là “一样” “似的”(tựa như) , thường đứng sau danh từ, tạo thành một cụm từ làm định ngữ hoặc trạng ngữ. Ví dụ:
  + ·····紫的像山泉般清淡可口。
  + 说起那段往事，她的脸上露出阳光般的笑容。
  + 望着爸爸远去的背景，我的眼泪雨点般不停地往下掉。

**2. 闻**

* “闻” khi làm ngữ tố, có nghĩa là “nghe thấy hoặc tin tức, sự việc được nghe thấy ”.Ví dụ:
  + 你们到各地去旅游，一定会增加对中国的了解，老话说：百闻不如一见。
  + 时隔多年再来这里，所到之处、所见所闻，无不给人一种新鲜感。
  + 邻居们闻声赶来，纷纷跳入水中救起了落水的小孩。
  + 假期里，她唱带孩子们到世界各地旅行，增长他们的见闻。
* “闻” khi dùng làm động từ, biểu thị dùng mũi để cảm nhận, nhận biết mùi vị. Ví dụ:
  + 火最好用文火，等能闻到香味时，便可开锅了。
  + 他把壶盖儿打开，闻了闻，原来是酒。

**3. 趁**

“趁” giới từ, có nghĩa là lợi dụng (thời gian, cơ hội) , đằng sau có thể là cụm động từ, danh từ, tính từ và câu đơn. Ví dụ:

趁着这几天休息，我们去看看房子吧。

趁电影还没开始，我去买两瓶矿泉水。

萝卜饼要趁热吃，喜欢口味重的，还可以加少许酱油和醋。

**4. Phân biệt 怀念 và 想念**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 怀念 | 想念 |
| Giống nhau | Đều là động từ, đều có ý nghĩa biểu thị nhớ nhung, không thể quên đối với người hoặc hoàn cảnh nào đó. | |
| 如：每当回忆起小学时代的学习生活，我最想念/怀念的人是刘老师。 | |
| Khác nhau | 1.Thường dùng trong văn viết, về ngữ nghĩa nhấn mạnh thường xuyên nhớ đến, không thể quên đi. | 1.Thường dùng trong khẩu ngữ, về mặt ngữ nghĩa nhấn mạnh hy vọng được gặp người nào đó . |
| 如：刘教授非常怀念年轻时在国外留学的那段生活。 | 如：女儿告诉我，她很想念出差的爸爸。 |
| 2.Thường dùng với những người đã khuất hoặc những hoàn cảnh không thể nào gặp lại được. | 2.Thường dùng với những người đang sống hoặc những hoàn cảnh còn có thể được lặp lại. |
| 如：从文章中我们读到了先生对去世的母亲的怀念。 | 如：每到春节，我就格外想念家乡的一草一木。 |

**Phần 20**

**1. 动词+得/不+起**

* Biểu thị về mặt chủ quan có (không có) năng lực và điều kiện thực hiện (hoặc tiếp nhận) động tác nào đó. Ví dụ:
  + ·····这对于那些想看又买不起(không mua nổi)书的人来说，只用很少的钱就能看一本，毫无疑问是件大好事。
  + 古时候，有个十分好学的年轻人，但他家里很穷，买不起灯，一到晚上就不能读书。
  + 只有经得起困难和时间考验的朋友才算是真正的朋友。

**2. 支**

* “支” (chống) động từ, biểu thị dùng đồ vật chống cho vật thể không bị đổ xuống. Ví dụ:
  + 他的两只手放在桌上，支着脑袋，正在想事情。
  + ·····我家附近就有个小人书摊，就是一进街口靠墙的一个小棚子，里面用几块砖头支着粗糙的木头板子供人们做着看书。
* “支” ,(cây/đội/bản) có thể làm lượng từ, dùng trong tác phẩm âm nhạc, đội ngũ, hoặc đồ vật có hình cán. Ví dụ
  + 他弹第二支曲子时引起了牛的注意。
  + 给他十支枪，他就能拉起一支军队来。

**3. 凭**

* “凭” Động từ, có nghĩa là nhờ vào, dựa vào. Ví dụ:
  + 干工作不能光凭经验，还要有创新。
  + 印象中似乎没有什么押金，全凭信用。
* “凭” Còn có thể làm giới từ, thường dùng cách thức:“ 凭+ tân ngữ + động từ”, biểu thị căn cứ, dựa vào. Ví dụ:
  + 请旅客们准备好车票，凭票进站。
  + 你凭什么怀疑我偷了东西?

**4. Phân biệt 记录 và 纪录**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 记录 | 纪录 |
| 不同点 | 1.Có thể làm động từ, chỉ đem lời nói nghe thấy hoặc việc xảy ra ghi chép lại. | 1.Danh từ, chỉ thành tích tốt nhất trong khoảng thời gian nhất định, trong phạm vi nhất định. |
| 如：我已经把这次会议的内容详细地记录下来了。 | 如：他在本次比赛中打破了世界纪录。 |
| 2.Cũng có thể làm danh từ, chỉ tài liệu được ghi chép lại hoặc người ghi chép. | 2.Danh từ, cũng có thể chỉ việc ghi lại những sự kiện có giá trị tin tức. |
| 如：第二天还书时再把记录一个一个地画掉。  小刘，你来做这次会议的记录。 | 如：学校带孩子们看了一部有教育意义的纪录片。 |

**Ngữ pháp HSK 5 Phần 21**

**1. 硬**

* “硬” Phó từ, biểu thị kiên quyết hoặc cố chấp làm một việc gì đó. Ví dụ:
* 在中国历史故事“指鹿为马”中，赵高把鹿硬说成马。
* ·····但是他感觉汉子很复杂，汉字的一笔一画没有任何逻辑只能死记硬背。
* “硬” Khi làm phó từ còn biểu thị không đủ năng lực nhưng vẫn tiếp tục tận lực để làm một việc gì đó. Ví dụ:
* 你不知道这一年我是怎么硬挺过来的。
* 虽然中药汤有点儿苦，但为了治病，他还是硬把它喝下去了。

**2. 偶然**

* “偶然” (ngẫu nhiên/ bất ngờ) tính từ, biểu thị sự việc phát sinh ngoài dự đoán hoặc dựa vào quy luật thông thường thì không có khả năng phát sinh. Ví dụ:
* 一个偶然的机会，他发现如果了解汉字的来源和演变过程，再学习它就变得轻松、容易。
* 虽然桂花偶然也能长成18米高的大树，但是绝大多数情况下它们都很矮。
* “偶然” cũng có thể làm phó từ, có nghĩa là “偶尔，有时候”(thỉnh thoảng/ có lúc). Ví dụ:
* 她专心地织着毛衣，偶然也会抬眼看一下墙上的挂钟。
* 那些我生活过的地方，偶然也会在我梦中出现，但都不是我的“家”！

**3. 尽快**

“尽快” Phó từ, có nghĩa là nhanh hết mức có thể. Ví dụ:

* ·····我要抓紧时间尽快把《说文解字》电脑化。
* 新产品出了点儿问题，你和严经理尽快商量一下这事。
* 趁这两天天气好，您尽快把过季的衣服洗一洗，收起来。

**4. Phân biệt 偶然 và 偶尔**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 偶然 | 偶尔 |
| Giống nhau | Đều có thể là phó từ, đều có nghĩa là không thường xuyên, có lúc có thể dùng thay thế cho nhau, nhưng ý nghĩa có chút không giống. | |
| 如：在校园里，我偶然/偶尔也会碰到李艳。 | |
| Khác nhau | 1.Thiên về biểu thị có chút đột ngột, không nghĩ đến, trái ngược với必然. | 1.Thiên về nhấn mạnh số lần ít, trái ngược với 经常 |
| 如：这本书是她一次逛书市时偶然发现的。 | 如：我平时加班不多，月底偶尔有一两天。 |
| 2.Còn có thể biểu thị sự việc phát sinh ngoài ý muốn hoặc không thể xảy ra theo quy luật thông thường. Có thể làm định ngữ, vị ngữ, đằng trước có thể kết hợp với phó từ chỉ mức độ. | 2.Còn có thể là từ thuộc tính, chỉ làm định ngữ, đằng trước không thể thêm phó từ chỉ mức độ, cũng không thể làm vị ngữ. Cách dùng này không thường được sử dụng. |
| 如：李阳的父亲是一位画家，所以，李阳喜欢画画儿并非偶然。 | 如：他在农村的生活很单调，偶尔的聚会还是在村里的老房子里举行，很无聊。 |

**Ngữ pháp HSK 5 Phần 22**

**1. 一旦**

* phó từ, biểu thị thời gian không xác định, ngày đó bỗng nhiên tới hoặc giả dụ có ngày đó. Ví dụ:
  + 长大后，我终于明白了这个道理：女人一旦做了母亲，就变得矛盾了。
  + 灰姑娘一旦进了这个王宫，······应该怎样对待她的继母，应该怎样对待她的两个姐姐。
  + 所谓私人空间，是指我们身体周围的一定的空间，一旦有人闯入这个空间，我们就会感觉不舒服、不自在。

**2. 难免**

* tính từ, có nghĩa là khó tránh khỏi, không thể tránh khỏi. Ví dụ:
  + 刚开始工作，这样的错误是难免的。
  + 朋友间难免会发生矛盾、误会甚至是伤害。
  + ·····作为一个母亲，在自己的亲生女儿和不是亲生的灰姑娘之间，难免会更疼爱自己亲生的女儿，很难完全平等地对待她们。

**3. 自从**

* giới từ, biểu thị bắt đầu từ mốc thời gian nào đó trong quá khứ. Ví dụ:
  + 自从城市出现后，它就成为人类生活的中心。
  + 自从有了长大后成为作家这个理想之后，他每天都坚持写作。
  + 自从我听了这件事，就开始思考应该如何阅读，除了阅读还应该做什么。

**4. Phân biệt 平等 và 公平**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 平等 | 公平 |
| Giống | Đều là tính từ, ý nghĩa tương tự nhau, có lúc có thể thay thế nhau. | |
| 如：作为一个母亲，在自己的亲生女儿和不是亲生的灰姑娘之间，难免会更疼爱自己亲生的女儿，很难完全平等/公平地对待她们。 | |
| Khác | 1.Nhấn mạnh quyền lợi hoặc sự đãi ngộ giống nhau giữa người với người trong xã hội. | 1.Nhấn mạnh xử lí vấn đề hợp tình hợp lí , không thiên về một bên. |
| 如：法律面前人人平等。 | 如：我们应当公平竞争。 |
| 2.Thường dùng với tình huống thường gặp, tính phố biến. | 2.thường dùng với người hoặc vật cụ thể. |
| 如：现实社会中，女人与男人有时并不平等。 | 如：我认为公司对这次事情的处理不够公平。 |

**Ngữ pháp HSK 5 Phần 23**

**1. 一致**

* “一致” Tính từ, biểu thị không có sự chia rẽ, bất đồng. Ví dụ:
  + ·····但文文跟他们的意见不一致，她坚持要去美国。
  + 长期共同生活的夫妻在兴趣爱好，心理情绪上也趋于一致。
* “一致” Cũng có thể làm phó từ, biểu thị cùng nhau. Ví dụ:
  + 双方一致表示将进一步发展友好合作关系。
  + 专家们一致认为这是一种成功的产品，可以放心使用。

**2. 某**

* “某” Đại từ chỉ thị , thường chỉ một người hoặc một vật nhất định, bình thường dùng sau họ (họ tên) , biểu thị biết tên nhưng không nói ra，có lúc mang nghĩa xúc phạm. Ví dụ:
  + 公司业员季某闻之大喜，以为自己碰到了一个大买主。
  + 在公园的墙上写“某某到此一游”之类的行为是极不文明的。
* “某” Cũng có thể chỉ người hoặc vật không xác định. Ví dụ:
  + 人们如果长期进行某一方面的训练，就可以使大脑在某一方面的反应能力提高。
  + 在这个陌生的地方，妈妈感到她们好像交换了某种身份：自己倒像女儿，而文文倒像妈妈。

**3. 幸亏**

* Phó từ, biểu thị do một vài nguyên nhân nào đó mà tránh được một số chuyện không hy vọng sẽ phát sinh. Ví dụ:
  + 幸亏你提醒了我，我今天就去报名。
  + 医生说这个病人是心脏问题，幸亏送来得及时。
  + 妈妈忍不住流下了眼泪。她说：“幸亏那晚天色很暗”。

**4. Phân biệt 单独 và 独自**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 单独 | 独自 |
| Giống | Đều có thể làm phó từ, có nghĩa là một mình. | |
| 如：你太年轻了，恐怕不能单独/独自一人完成这个任务。 | |
| Khác | 1.Thiên về nghĩa là không cùng với người khác | 1.Thiên về nghĩa tự mình làm việc gì đó. |
| 如：你下午有时间吗？我想和你单独谈谈。 | 如：孩子饿得等不及爸爸了，就独自先吃了起来。 |
| 2.Có thể dùng với sự vật. | 2. Không thể dùng với sự vật |
| 如：做这个菜时，鸡蛋要先单独炒好备用。 |
| 3. Có thể làm tính từ, trong câu thì làm định ngữ. | 3.Không thể làm tính từ. |
| 如：本科生上课有单独的教室。 |

**Ngữ pháp HSK 5 Phần 24**

**1. 行动**

* “行动” Động từ, biểu thị đi lại, hoạt động cơ thể. Ví dụ:
  + 他运动时受伤了，行动不便。
  + 有些鸟类喜欢单独行动。
* Làm động từ, cũng có thể biểu thị tiến hành hành động nào đó vì mục đích nào đó . Ví dụ:
  + 做什么事他都喜欢提前行动，早做准备。
  + 有的人总是怀疑计划不够准确而迟迟不能开始行动。
* Cũng có thể làm danh từ, biểu thị hoạt động, hành vi. Ví dụ:
  + 郝老师到云南参加支教行动。
  + 我们应该勇敢面对困难，迅速采取行动，主动承担责任。

**2. 义务**

* “义务”Danh từ, biểu thị trách nhiệm về mặt pháp luật, đạo đức nên gánh vác, đảm nhiệm. Ví dụ:
  + 不过，现在我们明白了，建设家乡，人人有责，我们也要承担这个义务。
  + 参与社会事务和促进社会进步是每个人的权利，也是每个人的义务和责任。
* Cũng có thể làm tính từ, biểu thị không nhận thù lao. Ví dụ:
  + 我们每个学期都要至少参加三次义务劳动。
  + 中国有关于九年制义务教育的法律。

**3. Phân biệt 发言 và 发表**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | 发言 | 发表 | |
| Giống | Đều có thể làm động từ, đều liên quan đến biểu đạt ý kiến . | | |
| Khác | 1. Chỉ lời nói khi ở trong hội nghị, trong lớp . | | 1.Chỉ hướng về tập thể, xã hội nói ra ý kiến của mình hoặc đăng bài trên báo |
| 如：他上课从不发言，很多课不及格，平时也几乎不和同学交往。 | | 如：总统发表了有关两国关系的讲话。 |
| 2.Có thể làm danh từ, chỉ những ý kiến đã phát biểu. | | 2. Không thể làm danh từ. |
| 如：他今天在会上的发言很精彩。 | |
| 3.Là từ li hợp, ở giữa có thể xen các thành phần khác, đằng sau không thể mang thêm tân ngữ. | | 3. Không phải từ li hợp. |
| 如：你已经发过言了吗？ | | 如：你发表过这篇文章吗？ |

**Ngữ pháp HSK 5 Phần 25**

**1. 朝**

* “朝” động từ, biểu thị hướng về, đối mặt. Ví dụ:
  + 我们学校的正门坐西朝东。
  + 我进去时，他正脸朝里和李主任商量着什么，没注意到我的到来。
* “朝” cũng có thể làm giới từ, biểu thị phương hướng của hành vi, động tác đã chỉ. Không giống với “向”, không thể làm bổ ngữ.
  + ·····老船长命今水手们立刻打开货舱，使劲儿朝里面放水。
  + 我仿佛看到胜利正朝我们走来。

**2. 简直**

* 简直 (quả là/thật là/tưởng như là) , phó từ, biểu thị gần như là vậy nhưng cũng không hẳn hoàn toàn là như vậy. Mang ngữ khí khoa trương, nhấn mạnh. Ví dụ:
  + 听到刘方离婚的消息时，我简直不敢相信自己的耳朵。
  + 这次张小姐变得格外可气、礼貌，与从前相比，简直像换了个人。
  + “船长简直是疯了，这样做只会增加船的压力，船就会下沉得更快，这不是找死吗？”

**3. Phân biệt 严肃 và 严格**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 严肃 | 严格 |
| 共同 | Đều là tính từ, biểu thị sự nghiêm túc,nghiêm khắc, không lơ là nhưng phạm vi sử dụng của cả hai lại khác nhau rất lớn, không thể thay thế dùng cho nhau. | |
| 不同点 | 1.Nhấn mạnh tác phong, thái độ, và các phương diện khác rất nghiêm túc. | 1.Biểu thị khi tuân thủ chế độ, hoặc nắm vững tiêu chuẩn nghiêm khắc, không lơ là. |
| 如：小林这件事影响恶劣，我们对他一定要严肃批评。 | 如：小华妈妈，平时对孩子教育很严格。 |
| 2.Biểu thị thần sắc, bầu không khí, làm cho người khác vừa tôn trọng vừa sợ hãi. | 2. Không có ý nghĩa như thế. |
| 如：一句幽默的笑话可以让紧张严肃的气氛变得轻松愉快。 |

**Ngữ pháp HSK 5 Phần 26**

**1. 来**

* “来” trợ từ, đứng sau các từ chỉ số “十、百、千”... hoặc từ chỉ số lượng biểu thị ước lượng. Ví dụ :
  + 他雇了20来个当地人为他带路和搬运行李。
  + 按照老人教的方法，他几乎每天都能钓到5斤来重的大鱼。
* “来” còn có thể dùng sau các từ chỉ số như “一、二、三” tạo thành kết cấu “一来······，二来······” biểu thị liệt kê lí do. Ví dụ:
  + 今天是大年三十，我们来看看大家，一来是给大家送水果，二来是看看大家过节还有什么难处。
  + 我对上海很有感情，一来上大学时在那里住过几年，二来我太太也是上海人。

**2. 至于**

* “至于” động từ, biểu thị đạt đến một loại trình độ nào đó., thường dùng trong câu phản vấn.
  + 我只是和你开个玩笑，你至于生那么大的气吗？
  + 什么？一件衬衫要一千来块钱。哪至于那么贵呢？
* “至于” cũng có thể làm giới từ, dùng trong kết cấu “（A）·····，至于（B）······” biểu thị nhắc đến một việc khác nữa.
  + ·····至于这部电影片的投资人，可是一位大人物，他可不敢得罪。
  + 我只知道他是六班的学生，至于住在哪儿，我就不清楚了。

**3. 总算**

* “总算” (cuối cùng cũng) phó từ, biểu thị nguyện vọng cuối cùng cũng đã được thực hiện sau khi trải qua một khoảng thời gian dài. Ví dụ:
  + 经过沟通，大导演总算搞明白了。
  + 总算把活儿干完了，可把我累坏了。
* “总算” (nhìn chung/nói chung ) còn biểu thị về mặt cơ bản vẫn vượt qua được.Ví dụ:
  + 虽然我对这家宾馆不太满意，但总算有个睡觉的地方了。
  + 临走前能和你见上一面，这趟总算没有白来！

**4. Phân biệt 总算 và 终于**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 总算 | 终于 |
| 共同点 | Đều là phó từ, đều có ý nghĩa biểu thị trải qua sự biến hóa, thay đổi trong thời gian dài hoặc sau khi chờ đợi xuất hiện một tình huống nào đó. | |
| 如：这青年后来努力学艺，总算/终于有了一点儿小名气。 | |
| 不同点 | 1.Kết quả của sự việc thông thường đều là tình huống hy vọng sẽ phát sinh . | 1.Kết quả của sự việc hầu hết là tình huống hy vọng sẽ phát sinh nhưng có thể là tình huống không được như ý muốn. |
| 如：到北京的第二年，我总算找到了一份比较满意的工作。 | 如：尽管他也很想去，但他终于还是放弃了留学的打算。 |
| 2. Có thể biểu thị về mặt cơ bản có thể vượt qua được. | 2.Không có ý nghĩa và cách dùng này. |
| 如：他才学了半年外语，能说成这样，总算不错了。 |

**Ngữ pháp HSK 5 Phần 27**

**1. 动词+下来**

* biểu thị hoàn thành, có lúc bao gồm cả ý nghĩa thoát ly hoặc cố định. Ví dụ:
  + 你的论文大概什么时候发表？定下来了吗？
  + 你看，那张纸是从这本书里撕下来的。
  + 几局下来，基本上都是不到10分钟我就败下阵来。

**2. 舍不得**

* động từ, biểu thị không muốn từ bỏ, tiêu phí hoặc sử dụng. Hình thức khẳng định “舍得” dùng trong câu hỏi hoặc trả lời, so sánh. Ví dụ:
  + 把你最喜欢的玩具送给小朋友，你舍得吗 ？
  + 有些人对于把钱花在为家庭和自己的生活增加乐趣的事情上，总是有些舍不得。
  + 可惜，大部分人都像你这样，开始不考虑得失，等到后来失去得多了，又开始舍不得，后果就是屡下屡败。

**3. Phân biệt 损失 và 失去**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 损失 | 失去 |
| 共同点 | Đều có thể làm động từ, đều có nghĩa là ban đầu có còn sau này thì không có. | |
| 如：每走一步，你事先都应该想清楚：为了赢得什么，你愿意损失/失去什么，这样才可能赢。 | |
| 不同点 | 1.Biểu thị giảm đi. | 1.Thông thường chỉ không còn gì . |
| 如：不到三分钟，我的棋子损失大半。 | 如：战争让他失去了家庭。 |
| 2.Có thể làm danh từ. | 2.Không thể làm danh từ |
| 公司会赔偿我们的损失。 |

**Ngữ pháp HSK 5 Phần 28**

**1. 从此**

* phó từ, biểu thị từ thời điểm này hoặc từ thời điểm nói trở đi. Ví dụ:
  + 李白听了老婆婆的话，很受感动，从此他刻苦用功，最后成了一位伟大的诗人。
  + 因为小学六年级的时候，他迷上了公交车，从此，他就一直关注公交线路，·······
  + 嫦娥自己吃下了不死药，结果她飞到了月亮上，从此与后羿分离。

**2. 假设**

* “假设”, động từ, biểu thị coi một số tình huống là thật. Ví dụ:
  + 假设我要从国贸到鼓楼大街，该怎么乘车？
  + 假设汽水两块钱一瓶，两个空瓶可以换一瓶汽水，如果给你6块钱，你最多能喝几瓶汽水？
* “假设” , cũng có thể làm danh từ, biểu thị tình huống giả thiết, tưởng tượng. Ví dụ:
  + 你当年的假设已经被证明是对的。
  + 这是一种大胆的假设，但不一定是科学的。

**3. 堆**

* “堆” (đống/đám), lượng từ, dùng cho đám người hoặc đống đồ vật (không thể dùng với những người đáng kính) .Ví dụ:
  + 他有问必答，不但准确无误地按顺序报了一大堆公交车、地铁站的名字，而且还给一对情侣制订了北京休息一日游的具体方案。
  + 一个小师弟结婚才半年，就跑过来找我诉苦，说妻子几乎每天都要挑出他一大堆毛病：饭后不洗碗、睡前不洗脚······
* “堆” , cũng có thể làm động từ, biểu thị dùng tay hoặc dụng cụ để xếp, chất lên nhau. Ví dụ：
  + 这些零件怎么都堆在这儿啊？
  + 今年真不错！你看这粮食，都堆成山了。
* “堆” , còn có thể làm danh từ, biểu thị đồ vật xếp cùng nhau. Ví dụ:
  + 工厂旁边有一个建筑材料堆。
  + 叔叔把手指上的金戒指取了下来，扔到石头堆里。

**4. Phân biệt 反应 và 反映**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 反应 | 反映 |
| Giống | Đồng âm, đều vừa có thể làm động từ vừa có thể làm danh từ. | |
| Khác | 1.Là động từ chỉ chịu kích thích của ngoại cảnh mà dẫn đến hành động hoặc biến hóa ；là danh từ chỉ những hành động này , những sự thay đổi này. | 1.Đem tình hình hoặc ý kiến báo cáo với cấp trên. |
| 如：这时人体精力下降，反应减慢，情绪地下，利于人体进入甜美的梦乡。 | 如：请放心，我会把你的意见反映给学校。 |
| 2.Không còn ý nghĩa nào khác. | 2.Còn có thể chỉ phô bày ra bản chất của sự vât. |
| 如：谈话可以反映一个人的职业特点。 |
| 3.Không thể kết hợp với tân ngữ. | 3.Có thể kết hợp với tân ngữ. |
| 如：他反应得非常快，一点儿也不用思考。 | 如：这个电影反映了中国年轻一代的新变化。 |

**Ngữ pháp HSK 5 Phần 29**

**1. 不如**

* (không bằng) động từ, biểu thị không thể sánh bằng. Ví dụ:
  + 求人不如求己。
  + ······由于受到了建伟书店的影响，这三家书店的经营空间越来越小，三家的营业额加起来还不如他一家高。
  + 如果找一个棋艺不如你或者和你差不多的人下棋，虽然你可能会轻易地战胜对手，但并不能使你的棋艺得到提高。

**2. 干脆**

* “干脆，tính từ, hình dung khi nói chuyện, làm việc thẳng thắn, sòng phẳng, không do dự. Ví dụ:
  + 他这人很干脆，说行就行，说不行就不行。
  + 我求他帮忙，他答应得很干脆。
* “干脆” (dứt khoát/ cứ)，cũng có thể làm phó từ, biểu thị đơn giản, quyết đoán. Ví dụ:
  + 我已经试过六次了，还是不行，我看我干脆放弃好了。
  + 这时，许多新朋好友建议他干脆把另三家书店挤垮，垄断这个市场。

**3. 万一**

* “万一” ,liên từ, biểu thị khả năng rất nhỏ,thông thường dùng với trường hợp không ngờ đến hoặc bất lợi. Ví dụ:
  + ·····万一他们自己跑到其他图书市场去“货比三家”，那我的生意就完了。
  + 不要将所有的鸡蛋都放在一个篮子里，因为万一不小心，鸡蛋就有可能全部打碎。
* “万一”, có thể làm danh từ, biểu thị tình huống bất ngờ có khả năng rất nhỏ. Thường dùng trong cách thức cố định “就怕万一”“以防万一”. Ví dụ:
  + 不怕一万，就怕万一。
  + 她总是带着一把枪，以防万一。

**4. Phân biệt 挤 và 拥挤**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 挤 | 拥挤 |
| Giống | Đều có thể làm động từ và tính từ, nghĩa về mặt tính từ đều là địa điểm đấy quá nhỏ so với người và vật . | |
| 如：这么小的教室里放三四张桌子，太挤/拥挤了！ | |
| Khác | 1.Động từ, nhấn mạnh dùng sức lực của mình để lách ra từ đám đông. | 1.Động từ, nhấn mạnh chen chúc cùng một chỗ. |
| 如：坐车的人太多了，我挤了半天才挤上车。 | 如：请先下后上，不要拥挤。 |
| 2.Thông thường làm vị ngữ. | 2.Có thể làm chủ ngữ hoặc tân ngữ. |
| 如：为了买到票，我挤得满头大汗。 | 如：交通拥挤是个大问题。 |
| 3.Động từ ( vặn, bóp, nắn), chỉ dùng sức làm cho đồ vật từ trong lỗ nhỏ hoặc khe nhỏ ra ngoài. | 3.Không có ý nghĩa này. |
| 如：牙膏用完了，已经挤不出来了。 |
| 4.Động từ, chỉ người hoặc vật chen chúc , dồn lại sát một chỗ, hoặc sự việc tập trung/dồn lại trong cùng một lúc.  如果你的生活先被不重要的事挤满了，那你就无法再装进更大、更重要的事了。 | 4.Không có ý nghĩa này. |
| 5.Có ý nghĩa gạt bỏ, lật đổ, loại trừ. | 5.Không có ý nghĩa này. |
| 如：许多新朋好友建议他干脆把另三家书店挤垮，垄断这个市场。 |

**Ngữ pháp HSK 5 Phần 30**

**1. 无意**

* “无意” ,động từ, có nghĩa là không muốn, không có ý định. Ví dụ：
  + 他无意伤害任何人。
  + 我无意打扰您，不过我可以跟您谈一会儿吗？
* “无意”, có thể làm phó từ, có nghĩa là không cố ý, thường nói, “无意中·····” Ví dụ:
  + 后来一位渔民无意中发现了一种巧妙而实用的方法······
  + 他在收拾花园时，无意地找到了这只耳环。

**2. 有利**

* tính từ, có nghĩa là có lợi, có ích. Thường dùng “有利于” để biểu thị có lợi cho người hoặc vật nào đó. Phủ định là “不利”
  + 高高的个子，漂亮的外表，都是他的有利条件。
  + 很多研究发现，适度的压力有利于我们保持良好的状态，······
  + 笑能促进心肺活动，改善肌肉紧张状况，对睡眠也是有利的。

**3. 的确**

* phó từ, ý nghĩa là hoàn toàn chính xác, chân thực. Có thể trùng điệp “的的确确”。Ví dụ:
  + 因此，“鮎鱼效应”的确对挖掘员工潜力，提高企业活力具有积极的意义。
  + 他的确我所教过的学生中最聪明的。
  + 咱们总裁选择李阳负责的的确确有些冒险，因为他太年轻了。

**4. Phân biệt 接近 và 靠近**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 接近 | 靠近 |
| Giống | Đều là động từ, đều có nghĩa là khoảng cách giữa hai đối tượng rất gần hoặc chuyển động về mục tiêu nhất định, làm khoảng cách giữa cả hai trở nên nhỏ, có lúc có thể dùng thay thế cho nhau | |
| 如：这个地方接近/靠近北极地区，夏季白天很长，天亮得也很早。 | |
| Khác | 1.Từ được kết hợp có thể biểu thị người, sự vật, thời gian, địa điểm và số lượng cụ thể. | 1.Từ kết hợp có thể biểu thị người, sự vật, địa điểm cụ thể nhưng thông thường không thể dùng với thời gian, số lượng. |
| 如：接近下午一点时，救护车终于赶到了。 | 如：他们挤在靠近车窗的地方，脸对脸离得很近。 |
| 2.Còn có thể kết hợp với từ ngữ biểu thị sự vật trừu tượng | 2.Thông thường không thể kết hợp với những từ ngữ biểu thị sự vật trừu tượng. |
| 如：经过努力，现在我们已越来越接近年初定下的销售目标了。 |
| 3.Còn biểu thị khoảng cách/ sự chênh lệch không lớn lắm. | 3.Không có ý nghĩa này. |
| 如：他们俩的水平非常接近，这场比赛真不好说谁会赢。 |

**Ngữ pháp HSK 5 Phần 31**

**1. 嗯 thán từ**

* “嗯” (đọc là ńg), biểu thị nghi vấn. Ví dụ:
  + 嗯？不是28号，难道是我记错了？
  + 嗯？人都去哪了？
* “嗯” (đọc là ňg), biểu thị cảm thấy bất ngờ hoặc cho rằng không nên như vậy. Ví dụ:
  + 嗯！你的房间为什么这么冷？
  + 嗯！你怎么还没走啊？
* “嗯” (đọc là ǹg), biểu thị đáp ứng hoặc chấp thuận. Ví dụ:
  + 嗯，如果您心情好，我就说件事；心情不好就改天再说。
  + 嗯，没问题，我这就给他送去。

**2. 轻易**

* “轻易” tính từ, có nghĩa là “简单容易”(đơn giản, dễ dàng) .Thông thường làm trạng ngữ. Ví dụ:
  + 领导有了兴趣，假，就这样轻易地请好了。
  + 任何胜利都不是轻易得到的，背后都要付出艰苦的努力。
* “轻易” ,còn có thể làm phó từ, biểu thị thái độ khi xử lí công việc không cẩn thận, rất tùy tiện. Thường dùng trong câu phủ định tạo thành cách thức “轻易不·······” biểu thị ý nghĩa “ 很少（做·······）”（rất ít làm）.Ví dụ:
  + 他这个人的特点，是从不轻易决定，也不轻易转变。
  + 他为人好强，轻易不求人，这次向咱们借钱，一定是遇到什么难事了。

**3. Phân biệt 轻易và 容易**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 轻易 | 容易 |
| Giống | Khi làm trạng ngữ, đều biểu thị làm không tốn công, khó khăn. | |
| Khác | 1.Thiên về hành sự thoải mái, không tốn sức lực. Thông thường làm trạng ngữ. | 1.Ngoài biểu thị sự việc rất đơn giản không khó làm, còn biểu thị nội dung sự việc không phức tạp. Có thể độc lập làm vị ngữ. |
| 如：她从小学习就好，高考时很轻易地考上了名牌大学，接着又读了研究生。 | 如：今天的考试特别容易，我半个小时就答完了。 |
| 2.Không có ý nghĩa này. | 2.Còn biểu thị khả năng xảy ra sự thay đổi nào đó |
| 如：他最近心情不好，容易发脾气 |
| 3.Còn là phó từ, biểu thị tùy tiện. | 3.Không có cách dùng này. |
| 如：我爱书，无论走到哪里，我从不轻易放过书摊、书店。 |

**Ngữ pháp HSK 5 Phần 32**

**1. 密切**

* “密切”, tính từ, có thể biểu thị quan hệ gần gũi, mật thiết. Ví dụ:
  + 还有一部分污染和我们的日常生活密切相关，汽车尾气就是其中之一。
  + 参加了这次环保活动后，两人便有了共同语言，来往也比先前密切了。
* “密切” , còn có thể biểu thị（đối với các vấn đề）chú trọng, tỉ mỉ, thấu đáo. Ví dụ:
  + 刘医生密切地观察着李妈妈病情的发展。
  + 家长应和老师密切配合，形成合力，保持教育的一致性。
* “密切” ,còn có thể làm động từ, có nghĩa làm cho quan hệ trở nên gần gũi mật thiết hơn. Ví dụ:
  + 这条铁路的建成，大大密切了西南地区与首都的关系。
  + 友好城市之间的交往密切了两国人民之间的友谊。

**2. 尽量**

* phó từ, biểu thị trong một phạm vi nhất định nỗ lực đạt đến mức độ cao nhất. Ví dụ:
  + 同时，尽量多骑自行车，多选择公共交通，少使用私家车。
  + 老年人要尽量少吃油炸食品。
  + 为了节约能源，请大家都尽量使用节能电器。

**3. 逐步**

* biểu thị từng bước từng bước một, dùng trong những tình huống do còn người làm ra, thông thường không thể bổ sung cho từ ngữ có tính chất là tính từ. Ví dụ:
  + 云计算应用市场规模正在逐步扩大。
  + ·····调整能源消费结构，逐步向可再生能源转变。
  + 记者了解到，现在受灾群众已逐步恢复了正常的生产生活。

**4. Phân biệt 鼓励 và 鼓舞**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 鼓励 | 鼓舞 |
| Giống | Đều là động từ,  đều  có ý nghĩa làm cho người khác phấn khới, tăng thêm tự tin. Ví dụ: | |
| 如：      这次谈话，使刘洋受到极大的鼓励/鼓舞。 | |
| Khác | 1. Từ trung tính, có thể dùng ở những phương diện không tốt. | 1.Từ mang nghĩa tốt |
| 如：吸烟有害健康，你不阻止他，怎么还鼓励呢？ | 如：新产品的研制成功极大地鼓舞了科技人员。 |
| 2.Ngữ nghĩa thiên về khích lệ đối phương tham gia vào một hoạt động nào đó. Chủ ngữ thường là người hoặc tổ chức.  Thường dùng hình thức kiêm ngữ “鼓励某人做某事” | 2.Ngữ nghĩa thiên về tinh thần phấn chấn do sự ảnh hưởng nào đó. Chủ ngữ thường là sự vật |
| 如：近些年，国家越来越鼓励大学生毕业后开办自己的公司。 | 如：新的胜利给了全体队员很大的鼓舞。 |
| 3。Không có ý nghĩa và cách dùng này. | 3. Có thể làm tính từ, mô tả sự hưng phấn, phấn khởi. |
| 如：年初制定的目标顺利实现，取得的成绩令人十分鼓舞。 |

**Ngữ pháp HSK 5 Phần 33**

**1. 照常**

* “照常” , động từ, có nghĩa là giống như bình thường (跟平常一样). Ví dụ:
  + 虽然战争临近，但这里的日常生活，一切照常。
  + 大火对东区的商业活动没有造成大的影响，区内商业活动照常。
* “照常” ，còn có thể làm phó từ, biểu thị tình huống tiếp tục không thay đổi. Ví dụ:
  + 在东方广场的迎新活动照常举行。
  + 九月中旬的一天早晨，詹森照常提前出门赶在早高峰之前去交通部。

**2. 难怪**

* “难怪”, động từ, có nghĩa là “不应当批评或抱怨” （không nên phê bình, oán trách）, mang ngữ khí thông cảm, tha thứ. Ví dụ:
  + 这也难怪，他每天那么忙，哪儿有时间操心孩子的事啊！
  + 这也难怪，与其堵在路上浪费时间和汽油，污染环境，倒不如改乘公交出行。
* “难怪”, còn là phó từ, biểu thị đã rõ nguyên nhân, không còn cảm thấy lạ lùng với tình huống nào đó nữa. Ví dụ:
  + 你的抽屉真乱，难怪总是找不到东西。
  + 他都18岁了，还不敢一个人走夜路，难怪大家都叫他胆小鬼。

**3. 与其**

* liên từ, khi so sánh 2 tình huống cần phải lựa chọn, “与其” sử dụng về mặt từ bỏ, đằng sau có thể kết hợp dùng với “不如”“宁可”. Ví dụ:
  + 与其说是采访，不如说是向他学习。
  + 与其找个不认真的小时工，我宁可自己打扫。
  + 这也难怪，与其堵在路上浪费时间和汽油，污染环境，倒不如改乘公交出行。

**4. Phân biệt 表现 và 体现**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 表现 | 体现 |
| Giống | Đều là động từ, đều có nghĩa là hiển thị ra | |
| 如：这部电影表现/体现出鲜明的时代特点。 | |
| Khác | 1.Thiên về phản ánh một phong cách, tình cảm, thái độ… nào đó của người hoặc sự vật. | 1.Nhấn mạnh hiện tượng, tính chất hoặc tư tưởng, tinh thần… nào đó thông qua người hoặc sự vật cụ thể biểu hiện ra. |
| 如：他总是乐呵呵的，对什么事都表现得很乐观。 | 如：不同文化的差异在语言特别是词语上体现得最突出。 |
| 2.Còn có ý nghĩa là cố ý chứng tỏ ưu điểm, điểm mạnh của bản thân. Thường mang nghĩa xấu. | 2.Không có ý nghĩa này. |
| 如：为了得到领导的欣赏，他拼命地表现自己。 |
| 3.Còn có thể làm danh từ, chỉ trạng thái của hành động lời nói. | 3.Không có ý nghĩa này. |
| 如：我们对你的表现很满意，你下周一能来上班吗? |

**Ngữ pháp HSK 5 Phần 34**

**1. 总之**

* liên từ, khái quát tình huống trước đó, nói tóm lại. Ví dụ:
  + 暑假我可能去上海、南京，还有杭州，总之，想去南方几个城市转转。
  + 总之，网络的确带给我们以前无法想象的方便，但同时它也带来了一定的危害。
  + 总之，在鸟儿的生活中，羽毛充当着十分重要的角色。

**2. 动词+过**

* Biểu thị người hoặc vật thể thông qua động tác để thay đổi phương hướng. Ví dụ:
  + 他转过身，一句话也不说。
  + ·····它们只要有时间，就会情不自禁地背过头去，反复地啄着羽毛，······
* Biểu thị người hoặc vật thể thông qua động tác để di chuyển vị trí. Ví dụ:
  + 接过书的那一刻，老王突然明白了自己失败的原因。
  + 短短的几分钟里，我的脑子里闪过了很多想法。

**3. 动词+开**

* biểu thị mở ra, giãn ra. Ví dụ:
  + 猴子突然站了起来，张开手臂，抱住了管理员。
  + 《清明上河图》在我们的面前慢慢展开。
  + 而老鹰的洗澡方式更是直接，它们会在雨中张开双翅痛快地迎接洗礼！

**4. Phân biệt 反复 và 重复**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 反复 | 重复 |
| Giống | Đều có ý nghĩa là hơn 1 lần. | |
| 如：这件事情你已经反复/重复说过好几遍了。 | |
| Khác | 1.Phó từ, nhiều lần. | 1.Động từ, chỉ lại một lần nữa làm điều tương tự |
| 如：他们只要一有时间，就会情不自禁的背过头去，反复地啄着羽毛。 | 如：我没听清，请你再重复一遍。 |
| 2.Động từ, tình huống bất lợi lại một lần nữa xuất hiện. | 2.Động từ, đồ vật tương tự lại lần nữa xuất hiện. |
| 如：这种病容易反复。 | 如：这两个练习题重复了。 |
| 3.Danh từ, tình huống xấu lại lần nữa xuất hiện. | 3.Không có ý nghĩa này. |
| 如：对这个问题，他思想上可能还有反复。 |

**Ngữ pháp HSK 5 Phần 35**

**1. 赶快**

* phó từ, ý nghĩa là “抓紧时间、加快速度”（bắt kịp thời gian, gia tăng tốc độ）.Ví dụ:
  + 我下个月要搬家，得赶快找房子。
  + 这份材料下午开会要用，你赶快把它复印一下。
  + ·····一旦温度上升，大脑就会指挥我们的身体赶快出汗，······

**2. 片**

* “片”，danh từ, đồ vật có bề mặt phẳng, mỏng, thường không quá lớn. Ví dụ:
  + 瓶子里装着满满的石头、玻璃碎片和沙子。
  + 大树出的“汗”，通常是从叶片的气孔里冒出来的，······
* “片”，còn là lượng từ, dùng để chỉ những đồ vật thành phiến (成片); cũng có thể dùng với âm thanh, cảnh sắc…Ví dụ:
  + 窗外有一棵大树，秋风中，叶子一片片地掉落下来。
  + 同学们听了，发出一片热烈的欢呼声。

**3. 根本**

* “根本”, danh từ, bộ phận quan trọng nhất của sự vật. Ví dụ:
  + 教育是国家的根本。
  + 这个办法只能救急，不能从根本上解决问题。
* “根本”, còn là tính từ, ý nghĩa là“主要的、最重要的、起决定作用的”（chủ yếu, quan trọng nhất, đóng vai trò quyết định）
  + 谈判还算顺利，一些根本的问题都谈好了。
  + 政府工作应从人民的根本利益出发。
* “根本”, còn là phó từ, biểu thị từ đầu đến cuối, trước sau như một, thường dùng trong câu phủ định. Ví dụ:
  + 有时候我会梦见参加考试，可是却发现自己根本读不懂考试的题目。
  + 可是，经过测验计算发现，以大树输送管道的尺寸产生的毛细作用，根本无法把水分送到几十米高的地方。
* “根本”, khi làm phó từ, còn biểu thị triệt để, hoàn toàn. Ví dụ:
  + 事情已经根本解决了。
  + 他根本就是在故意找我们的麻烦。

**4. Phân biệt 特殊 và 特别**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 特殊 | 特别 |
| Giống | Khi làm tính từ, đều có nghĩa là không giống với bình thường. | |
| 如：对我来说， 他是一个特殊/特别的人。 | |
| Khác | 1.Thường dùng trong văn viết. | 1.Văn viết hay khẩu ngữ đều có thể sử dụng. |
| 如：因为跟蒸腾作用有关，这种特殊的提升力就被称为“蒸腾拉力“ | 如：她穿衣服总是很特别。 |
| 2.Không có cách dùng này. | 2.Còn có thể làm phó từ. Ý nghĩa là 格外 “ đặc biệt“. |
| 如：我特别喜欢学中文，尤其是汉子。 |

**Ngữ pháp HSK 5 Phần 36**

**1. 除非**

* “除非”, liên từ, biểu thị điều kiện duy nhất, giống với “只有”, đằng sau thường đi với “才、否则、不然”.Ví du：
  + 可除非是那些好种易活、自己会奋斗的花草，否则他是不养的。
  + 除非急需一大笔钱，我才会考虑卖了这房子。
* “除非”,cũng là giới từ, biểu thị không bao gồm tính toán, giống với “除了”. Ví dụ:
  + 这种机器，除非李阳，没人修得好。
  + 日常工作他从来不过问，除非极特殊的问题。

**2. 直**

* “直”，làm phó từ có thể biểu thị luôn luôn, thẳng tuốt, trực tiếp, đằng sau là động từ đơn âm tiết. Ví dụ:
  + 这趟车可以直达北京，非常方便。
  + 直到今天，我也不明白他当时为什么发那么大脾气。
* “直”, còn có thể biểu thị liên tiếp, không ngừng nghỉ (một động tác,hành vi). Ví dụ:
  + 父亲听说儿子卖了房子，气得直发抖。
  + 几百盆花，要很快地抢到屋里去，累得腰酸腿疼，热汗直流。

**3. 反正**

* “反正”, phó từ, biểu thị tình huống tuy không giống nhưng kết quả lại như nhau. Ví dụ:
  + 不管你们谁去，反正我不会去。
  + 我不知道花草们受我的照顾， 感谢我不感谢，反正我要感谢它们。
* “反正”, còn biểu thị ngữ khí kiên quyết khẳng định. Ví dụ:
  + 你别再说了，反正我是会考虑的。
  + 算了，反正不是什么要紧事，还是别打扰他们了。

**4. Phân biệt 应付 và 处理**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 应付 | 处理 |
| Giống | Đều là động từ, đề có nghĩa là áp dụng phương pháp, biện pháp đối với người, sự việc. | |
| 如：依我看，以他现在有的经验应付/处理不了目前的工作。 | |
| Khác | 1.Thiên về biểu thị áp dụng phương pháp phù hợp với người và sự việc. | 1.Thiên về nhấn mạnh giải quyết vấn đề. |
| 如：他们会想方设法说服你，你准备好怎么应付他们了吗? | 如：严重的环境污染使人们深思该如何处理好人与自然的关系。 |
| 2. Còn có ý nghĩa là làm việc không chăm chỉ, không có trách nhiệm, chỉ thể hiện tốt mặt bề ngoài. | 2.Không có ý nghĩa này. |
| 如：小林学习不认真，完全是在应付父母和老师。 |
| 3. Không có ý nghĩa này. | 3.Còn có nghĩa là sắp xếp, xứ lý sự vật. |
| 如：洗衣机的包装纸箱，既占地方又没什么用，快处理了吧。 |
| 4. Không có ý nghĩa này. | 4.Còn có nghĩa thanh lí . |
| 如：这批过季的衣服尽快减价处理吧。 |